

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2020/HNGĐ-ST  
Ngày 27-3-2020  
V/v L1 hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Dương

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Thành Biên

Ông Trần Đăng Khoa.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Ông Hà Văn Dồn - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử công khai vụ án thụ lý số 44/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2020 về việc L1 hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 392/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Anh Phạm Văn B; ĐKKHKT: TDP, ĐT, phường HN, quận DK, thành phố Hải Phòng; nơi tạm trú: 98 SW– St KO Canada;

**- Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1980; nơi cư trú: TDP, ĐT, phường HN, quận DK, thành phố Hải Phòng.

Các đương sự đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn anh Phạm Văn B trình bày:*

Anh và chị Nguyễn Thị L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện của hai bên, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999. Đến ngày 31/12/2003 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã HN, huyện KT, thành phố Hải Phòng (nay là UBND phường HN, quận DK, thành phố Hải Phòng). Quá trình chung sống của vợ chồng

hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do khi con anh chị đi du học ở Canada, anh đã đi cùng con sang đó. Vợ chồng sống xa nhau nên đã xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Anh chị thường xuyên xảy ra cãi vã lẫn nhau. Từ đó, vợ chồng đã sống L1 thân mỗi người sống một nơi, không quan tâm đến nhau. Nay, anh chị đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung của vợ chồng không thể tiếp tục, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên anh đề nghị Tòa án cho anh được L1 hôn với chị L. Anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị sớm L1 hôn để anh chị ổn định cuộc sống.

Về con chung: Anh và chị L có hai con chung là Phạm Thị Trúc L1, sinh ngày 04/3/2001 và Phạm Gia L2, sinh ngày 24/11/2003. Cháu L1 hiện đã trưởng thành, không cần người nuôi dưỡng. L1 hôn, anh B đề nghị được nuôi dưỡng cháu L2, việc cấp dưỡng nuôi con anh xin tự giải quyết với chị L.

Về tài sản chung: Anh B xin tự giải quyết với chị L, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại bản tự khai của chị Nguyễn Thị L trình bày:*

Chị thống nhất với anh B về quá trình kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng. Xác định vợ chồng không còn tình cảm, không thể đoàn tụ nên chị L đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh B L1 hôn với nhau.

Về con chung, tài sản chung: Chị L thống nhất với anh B về con chung, chị L đồng ý để anh B nuôi dưỡng con chung Phạm Gia L2, việc cấp dưỡng nuôi con chung anh xin tự giải quyết với anh B.

Về tài sản chung: Chị xin tự giải quyết với anh B về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị L đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*Phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chị Nguyễn Thị L đã cung cấp đầy đủ lời khai, tài liệu, chứng cứ theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự, bảo đảm cho đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng trình bày về yêu cầu, đề nghị của mình và chứng cứ chứng minh đó là có căn cứ và hợp pháp. Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện của hai bên, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999. Đến ngày 31/12/2003 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã HN, huyện KT, thành phố Hải Phòng (nay là UBND phường HN, quận DK, thành phố Hải Phòng) là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, xét thấy mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin L1 hôn của anh B và chị L. Về con chung: Giao con chung Phạm Gia L2, sinh ngày 24/11/2003 cho anh B nuôi dưỡng. Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Hai bên đương sự không yêu cầu giải quyết, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử không giải quyết. Về tài sản chung: Anh B và chị L có quan điểm tự phân chia nên đề nghị Hội đồng xét xử không giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời khai của đương sự tại phiên tòa, xét thấy:

- Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp về việc L1 hôn. Chị Nguyễn Thị L hiện đang sinh sống ở thành phố Hải Phòng, anh Phạm Văn B ở nước ngoài, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Về việc vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị L đều vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa thể hiện: Anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện của hai bên, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999. Đến ngày 31/12/2003 anh chị mới đăng ký kết hôn tại UBND xã HN, huyện KT, thành phố Hải Phòng (nay là UBND phường HN, quận DK, thành phố Hải Phòng), theo Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2010 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống của vợ chồng hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh B sang nước ngoài sinh sống để chăm sóc con gái khi cháu đi du học. Chính sự xa cách về địa lý nên vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Từ đó anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không tin tưởng nhau. Anh chị đã sống L1 thân với nhau trong thời gian dài. Mâu

thuần vợ chồng đã được gia đình hai bên hòa giải song không đạt kết quả. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng anh B và chị L đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể tiếp tục, không có khả năng đoàn tụ, cần áp dụng Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận đề nghị L1 hôn của anh B.

[4] Về con chung: Anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị L có hai con chung là Phạm Thị Trúc L1, sinh ngày 04/3/2001 và Phạm Gia L2, sinh ngày 24/11/2003. Cháu L1 hiện đã trưởng thành, không cần người nuôi dưỡng. L1 hôn, anh B và chị L đều thỏa thuận: Anh B trực tiếp nuôi dưỡng con chung Phạm Gia L2, việc cấp dưỡng nuôi con chung anh chị xin tự giải quyết và đề nghị Tòa án không giải quyết. Mặt khác, gia đình anh B đề nghị để anh B trực tiếp nuôi dưỡng con chung, cháu L2 cũng có nguyện vọng được ở với anh B. Thỏa thuận về việc nuôi con chung của anh B và chị L không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên cần được chấp nhận: Giao con chung Phạm Gia L2 cho anh B chăm sóc, nuôi dưỡng đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Việc cấp dưỡng nuôi con chung, anh B và chị L xin tự giải quyết, không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị L không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung, anh chị tự giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Phạm Văn B là nguyên đơn nên phải chịu án phí L1 hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị L được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 51; khoản 1 Điều 56 Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 3 Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 207; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 273; điểm d khoản 1 Điều 469; Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn B được L1 hôn chị Nguyễn Thị L.

2. Về con chung: Giao con chung là Phạm Gia L2, sinh ngày 24/11/2003 cho anh Phạm Văn B trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Không ai được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị L xin tự giải quyết với nhau, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị L không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung, anh chị tự giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Phạm Văn B phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai số 0008507 ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Anh Phạm Văn B đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Phạm Văn B (vắng mặt) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

Chị Nguyễn Thị L (vắng mặt) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- UBND phường HN, quận DK, thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Dương**

**Nguyễn Xuân Tuyền**









